



zǎo rì
早日

Adverb, Noun · At an early date / soon

Example Sentences

zhù nǐ zǎo rì kāng fù huí dào wǒ men shēn biān
祝你早日康复，回到我们身边。

I wish you a speedy recovery and return to us soon.

xī wàng nǐ néng zǎo rì wán chéng zuò yè
希望你能早日完成作业。

I hope you can finish your homework soon.

wǒ men qī dài zhè ge xiàng mù néng zǎo rì qǐ dòng
我们期待这个项目能早日启动。

We look forward to the early launch of this project.

Trace each character, then write the word on your own.

早	早	早	早	早	早	早	早	早		
日	日	日	日	日	日	日				